TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2026/HS-PT
Ngày 04/02/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Trung Kiên.
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Hằng và bà Nguyễn Thị Hân.
- Thư ký phiên toà: Ông Tạ Ngọc Nam – Thẩm tra viên chính Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Ông Đào Đức Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 166/2025/HSPT ngày 02 tháng 12 năm 2025. Do có kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Văn T** đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 07/2025/HSST ngày 05 tháng 08 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hưng Yên.

*** Bị cáo có kháng cáo: Nguyễn Văn T,** sinh năm 1979; Nơi sinh, cư trú: Thôn C, xã Đ, Thành phố Hà Nội. Nghề nghiệp: Tự do; trình độ văn hóa 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc C (đã chết) và bà Nguyễn Thị C1; vợ Tưởng Thu H (đã ly hôn); con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Chưa có. Nhân thân: Ngày 15/8/2019 bị Tòa án nhân dân huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội xử phạt 6 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 tháng về tội Đánh bạc. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại. Có mặt tại phiên tòa.

* *Bị hại*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6. Đại diện theo pháp luật: Ông Đào Văn T1 – Giám đốc, có mặt.Địa chỉ: Số D đường P, phường L, thành phố Hải Phòng "có mặt".

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Công ty Liên doanh T7. Địa chỉ: Tháp H, số A H, phường N, Thành phố Hà Nội. Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trần Đ – Trưởng phòng Nghiệp vụ vận tải "có mặt".

+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn C2. Địa chỉ: Lô A, Khu Công nghiệp T, xã T, Thành phố Hà Nội. Đại diện theo ủy quyền: Bà Đào Thị Thu H1 – Phó Giám đốc bộ phận Đối ngoại và trách nhiệm xã hội "có mặt".

+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn C2. Địa chỉ: Đường B, Khu B, Khu Công nghiệp P, xã N, tỉnh Hưng Yên. Đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Minh T2 – Trưởng phòng quản lý sản suất "có mặt".

+ Chị **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn P, xã N, tỉnh Hưng Yên "có mặt".

+ Chị **Dương Thị T3**, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn N, xã L, tỉnh Hưng Yên "có mặt".

+ Chị **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn N, xã L, tỉnh Hưng Yên "có mặt".

** Người làm chứng:*

+Anh **Nguyễn Quang S**, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, Thành phố Hà Nội "vắng mặt".

+ Anh **Trần Trung H2**, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn H, xã Y, tỉnh Hưng Yên "vắng mặt".

+ Chị **Hà Thị T4**, sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ G, phường Y, Thành phố Hà Nội "có mặt".

+ Chị **Phạm Thị T5**, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn T, xã L, tỉnh Hưng Yên "có mặt".

+ Chị **Phạm Thị Hải Y**, sinh năm 2003; Địa chỉ: Thôn L, xã N, tỉnh Hưng Yên "vắng mặt".

+ Chị **Lê Thị Chiêm X**, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn T, xã N, tỉnh Hưng Yên "có mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn T là lái xe tải của Công ty TNHH T6 (gọi tắt là Công ty T6) từ năm 2017, có ký kết Hợp đồng lao động hàng năm và có đóng bảo hiểm xã hội từ năm 2017 đến hết năm 2023.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn C2, (gọi tắt là công ty C2) đăng ký hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các loại máy in và linh kiện điện tử. Trong quá trình hoạt động kinh doanh thì Công ty C2 đã ký hợp đồng thuê Công ty Trách nhiệm hữu hạn D1, địa chỉ cũ: Lô H, khu công nghiệp T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội sản xuất linh kiện điện tử với nguyên liệu, vỏ hộp nhựa và pallet đựng sản phẩm do Công ty C2 cung cấp và ký hợp đồng thuê Công ty trách nhiệm hữu hạn C2, (gọi tắt là Công ty C3) gia công cụm linh kiện máy in do Công ty D2 suất. Ngày 30/6/2023, Công ty C2 ký hợp đồng dịch vụ giao nhận và vận chuyển số CVNLOG-NXVN-2023-001 với Công ty liên doanh T7, (gọi tắt là Công ty N) để thuê vận chuyển hàng hóa là thiết bị, linh kiện điện tử từ Công ty C2 và Công ty D1 về Công ty C3 theo sự điều động của Công ty C2. Ngày 01/01/2023, Công ty N ký hợp đồng số 07/2023/HĐVC-XT với Công ty T6 để thuê vận chuyển hàng hóa là thiết bị, linh kiện điện tử từ Công ty C2 và Công ty D1 về Công ty C3 theo sự điều động của Công ty C2. Để thực hiện hợp đồng số 07/2023/HĐVC-XT ngày 01/01/2023 thì Công ty T6 đã giao xe ô tô và phân công nhiệm vụ cho lái xe của Công ty để vận chuyển hàng hoá theo sự điều động của Công ty C2.

Quy trình giao nhận thiết bị, linh kiện điện tử của công ty C2 được thực hiện như sau: Công ty C2 thông báo kế hoạch, lịch trình vận chuyển hàng hoá cho Công ty T6. Công ty T6 bố trí lái xe và phương tiện để vận chuyển hàng hoá đáp ứng yêu cầu của Công ty C2. Sau đó Công ty C2 sẽ chuẩn bị đầy đủ hàng hoá, giấy tờ để lái xe của Công ty T6 nhận và vận chuyển hàng hoá đảm bảo đúng tiến độ. Hàng hoá của Công ty C2 được thuê vận chuyển là các thiết bị, linh kiện điện tử, nên đều được để trong các vỏ hộp nhựa PP màu xanh, kích thước (59x50x37)cm, trên thành được in nổi chữ CANON mã P436, có khối lượng 3kg, bên trong có phần khung nhựa D kích thước (58x48x35)cm, gắn bằng 11 tấm kích thước (48x35x0,2)cm chia làm 10 ngăn, khối lượng 1,5kg ***(gọi tắt là vỏ hộp P436)***. Sau khi các thiết bị, linh kiện điện tử được sắp xếp để trong các vỏ hộp P436 thì sẽ được xếp chồng lên các pallet làm bằng gỗ kích thước (120x100x15)cm, khối lượng 15kg ***(gọi tắt là pallet gỗ)***, trên mỗi pallet sẽ được xếp 16 vỏ hộp P436. Theo quy định, lái xe của Công ty T6 khi nhận hàng hoá từ Công ty C2 hoặc Công ty D1 để vận chuyển đến Công ty C3 bàn giao thì sau khi bàn giao hàng hoá xong, bộ phận kho của Công ty C3 sẽ bàn giao lại các vỏ hộp P436 và các pallet gỗ từ những chuyến trước để lái xe của Công ty T6 chở về trả lại cho bộ phận kho của Công ty C2 hoặc Công ty D1 tiếp tục đóng hàng những chuyến sau. Thủ kho của Công ty C2 sẽ viết cụ thể số lượng vỏ hộp P436 và các pallet gỗ, ngày, tháng, tên lái xe, biển số xe ô tô trên phiếu giao nhận vỏ, sau đó thủ kho của Công ty C3 và lái xe của Công ty T6 sẽ cùng ký xác nhận trên phiếu giao nhận vỏ. Phiếu này sẽ được lập thành 04 liên, trong đó liên 1 giao cho thủ kho Công ty C3 giữ, liên 2, liên 3, liên 4 sẽ được giao cho lái xe của Công ty T6. Khi lái xe của Công ty T6 chở các vỏ hộp P436 và các pallet gỗ đến Công ty C2 hoặc Công ty D1 thì lái xe sẽ đưa một trong các liên 2, liên 3, liên 4 cho thủ kho để đối chiếu, so sánh trước khi nhận. Nếu số lượng vỏ hộp P436 và pallet gỗ đủ số lượng ghi trên phiếu giao nhận vỏ thì sẽ hoàn tất việc vận chuyển hàng hoá. 02 liên phiếu giao nhận vỏ còn lại thì lái xe của Công ty T6 sẽ lưu giữ. Lái xe của Công ty T6 có trách nhiệm tự quản lý, bảo quản hàng hoá trong suốt quá trình giao nhận, vận chuyển hàng bao gồm vỏ hộp P436 chứa các thiết bị, linh kiện điện tử và pallet gỗ.

Công ty T6 giao cho nhiều lái xe thực hiện nhiệm vụ chở hàng trong đó có bị cáo T. Bị cáo T được giao nhiệm vụ điều khiển xe ô tô tải nhãn hiệu Dongfeng, màu trắng, loại 8 tấn, BKS: 34C – 193.97 vận chuyển hàng hoá là các hộp đựng thiết bị, linh kiện điện tử từ Công ty C2 hoặc Công ty D1 đến Công ty C3 và ngược lại nên T biết rõ quy trình nhận, trả các vỏ hộp P436 và pallet gỗ. Quá trình vận chuyển T đã chiếm đoạt vỏ hộp P436 và pallet gỗ để bán cho anh Nguyễn Quang S, để lấy tiền chi tiêu cá nhân. Cách thức, thủ đoạn chiếm đoạt như sau: Bộ phận kho của Công ty C2 nhờ T chuyển hộ những quyển phiếu giao nhận vỏ cho bộ phận kho của Công ty C3 mà không có biên bản giao nhận nên T không giao toàn bộ các quyển phiếu giao nhận vỏ đó mà giữ lại 01 - 02 quyển phiếu giao nhận vỏ hộp để khi chiếm đoạt các vỏ hộp P436 và pallet gỗ thì T sẽ tự viết các phiếu giao nhận vỏ hộp thay thế phiếu giao nhận vỏ hộp mà thủ kho của Công ty C3 giao cho T. Trong các ngày 10/7/2023,

14/7/2023, 26/7/2023, 27/7/2023, 28/7/2023, 08/8/2023, 18/8/2023 và 23/8/2023, T giao nhận hàng hoá xong thì chị Nguyễn Thị M, chị Dương Thị T3, chị Nguyễn Thị Q, là thủ kho, lái xe nâng của Công ty C3 đã bàn giao các vỏ hộp P436 và pallet gỗ cho T để chở về bàn giao, trả lại cho Công ty C2 và Công ty D1. Tuy nhiên sau khi nhận các vỏ hộp bằng nhựa và pallet gỗ, trên đường vận chuyển thì Nguyễn Văn T dừng xe tại cửa hàng thu mua phế liệu của anh Nguyễn Quang S để bán cho anh S tổng số 256 vỏ hộp P436 và 16 pallet gỗ có tổng trị giá là 29.160.000 đồng mà T đang có trách nhiệm quản lý. Các lần chiếm đoạt cụ thể như sau:

Khoảng 08 giờ 00 ngày 10/7/2023, Nguyễn Văn T vận chuyển hàng hoá từ Công ty D1 đến Công ty C3 rồi giao nhận hàng hoá cho chị Nguyễn Thị M là thủ kho của Công ty C3. Sau khi bàn giao hàng hoá xong thì chị Nguyễn Thị M giao cho T 09 pallet gỗ, trên mỗi pallet đều có 16 vỏ hộp bằng nhựa gồm 48 vỏ hộp loại D436, 80 vỏ hộp loại P436 và 104 vỏ hộp loại P808 để chở về trả lại cho Công ty D1. Chị M có viết phiếu giao nhận đủ số lượng vỏ nhựa và pallet gỗ cho T và ký xác nhận trên phiếu. Chị M giữ liên 1 còn liên 2, 3, 4 giao cho T giữ. Trên đường vận chuyển hàng về Công ty D1, T đã chiếm đoạt 02 pallet và 32 vỏ hộp P436 tổng giá trị là 3.645.000 đồng để bán cho anh Nguyễn Quang S lấy số tiền 600.000 đồng.

Cũng với cách thức như nêu ở trên, vào các ngày 14/7, 26/7, 27/7, 28/7, 08/8. 12/8, 23/8 mỗi ngày Nguyễn Văn T vận chuyển hàng từ Công ty D1 đến Công ty C3. Trên đường vận chuyển hàng về Công ty D1, T đều đã chiếm đoạt 02 pallet và 32 vỏ hộp P436 có tổng giá trị là 3.645.000đ để bán cho anh Nguyễn Quang S lấy số tiền 600.000 đồng. Như vậy 8 lần T đã chiếm đoạt tổng 16 pallet gỗ và 256 vỏ hộp P436 có tổng giá trị là 29.160.000đ và thu lời bất chính tổng tố tiền là: 4.800.000đ.

Để che giấu hành vi phạm tội của mình, sau mỗi chiếm đoạt tài sản T đều viết lại số lượng vỏ hộp và pallet đúng với số lượng mà T giao cho công ty C2 hoặc công ty D1 (số lượng vỏ hộp và pallet còn lại sau khi T đã chiếm đoạt) Sau đó T tự ký chữ ký của chị T3 và chị M trên các phiếu giao nhận, rồi mang số vỏ hộp, pallet gỗ còn lại cùng 01 liên phiếu giao vỏ bàn giao cho bộ phận kho của Công ty D1 hoặc công ty C2.

Ngày 06/12/2023, Công ty Liên doanh T7 phát hiện sự việc đã có đơn trình báo đến Công an huyện V.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu thập liên 1, liên 2, liên 3, liên 4 của 08 phiếu giao nhận vỏ vào các ngày 10/7/2023, 14/7/2023, 26/7/2023, 27/7/2023, 28/7/2023, 08/8/2023, 18/8/2023, 23/8/2023 mà Công ty C3 và Công ty D1 lưu trữ để phục vụ công tác giám định chữ viết, chữ ký trên phiếu giao nhận được ký hiệu từ A1 đến A16. Tiến hành thu thập mẫu so sánh gồm: chữ viết, chữ ký của chị Nguyễn Thị M, được ghi ký hiệu "M1", "M2"; chữ viết, chữ ký của chị Dương Thị T3, được ghi ký hiệu "M3", "M4"; chữ viết, chữ ký của chị Nguyễn Thị Q, được ghi ký hiệu "M5", "M6"; chữ viết, chữ ký của Nguyễn Văn T, được ghi ký hiệu "M7", "M8".

Ngày 18/6/2024, phòng K Công an tỉnh H ban hành bản Kết luận giám định số: 211/KL-KTHS, kết luận: Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A16 (trừ các chữ viết "BV, BVKT, thiện, 767, A14" trên các mẫu cần giám định) so với chữ viết của Nguyễn Văn T trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M7, M8 là do cùng một người viết ra. Các chữ viết "BV, BVKT, thiện, 767, A14" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A16 so với chữ viết của Nguyễn Thị M trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 và của chị Dương Thị T3 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3, M4 không phải do cùng một người viết ra. Chữ viết trong mẫu cần giám định được ghi ký hiệu A1, A2, A6 với chữ viết của chị Nguyễn Thị M trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do cùng một người viết ra. Chữ viết trong mẫu cần giám định được ghi ký hiệu A3, A4, A5, A7, A8 với chữ viết của chị Dương Thị T3 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3, M4 là do cùng một người viết ra.

Tại Kết luận định giá tài sản số 24 ngày 21/5/2024, số 35 ngày 17/7/2024 và Công văn số 67 ngày 20/12/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự huyện V kết luận: 256 vỏ hộp P436 bằng nhựa màu xanh, kích thước (59x50x37) cm trên thành được in nổi chữ CANON, được dán giấy có chữ P436 và chữ DAIWA bên trong hộp rỗng, khối lượng 3kg, bên trong mỗi vỏ hộp có 01 khung nhựa Danpla được chia thành 10 ngăn kích thước (58x48x35)cm, được gắn bằng 11 tấm kích thước (48x35x0,2)cm và 02 tấm kích thước (58x35x0,2)cm, khối lượng 1,5kg, đã qua sử dụng có tổng giá trị là 112.500 x 256 = 28.800.000 đồng; 16 tấm pallet bằng gỗ màu nâu một mặt có nhiều thanh gỗ, ở giữa được gắn 3 thanh ngang kích thước 120x100x15cm có khối lượng là 15kg, đã qua sử dụng có tổng giá trị là 16 x 22.500 đồng = 360.000 đồng. Tổng giá trị tài sản cần định giá là 29.160.000 đồng (hai mươi chín triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

Quá trình điều tra vụ án, Nguyễn Văn T đã thành khẩn khai nhận hành vi của mình như nêu ở trên. Ngoài ra T còn khai: Trong quá trình chiếm đoạt 256 vỏ hộp P436 và 16 pallet gỗ, T có bàn bạc, thoả thuận và chia số tiền thu lợi bất chính với chị Nguyễn Thị M, chị Dương Thị T3 và chị Nguyễn Thị Q (là thủ kho, lái xe nâng của Công ty C3). Mỗi lần T bán 02 pallet gỗ và 32 vỏ hộp P436 cho anh Nguyễn Quang S được 600.000 đồng thì T chỉ được hưởng 100.000 đồng còn lại 500.000 đồng T để trên cabin xe ô tô BKS: 34C – 193.97 để Nguyễn Thị Q tự mở cửa xe ô tô lấy số tiền này rồi chia cho chị M, chị T3. Cơ quan điều tra đã tiến hành lấy lời khai của chị M, chị T3 và chị Q và đối chất thì cả ba đều khai không bàn bạc, thoả thuận với T để chiếm đoạt các pallet gỗ và vỏ hộp P436 của Công ty C2. Việc T chiếm đoạt pallet và vỏ hộp chị M, chị T3, chị Q đều không biết, nên không đủ căn cứ để xử lý đối với chị Nguyễn Thị M, chị Dương Thị T3, Nguyễn Thị Q.

Đối với anh Nguyễn Quang S đã 8 lần mua tài sản của T nhưng đều không biết tài sản là do Nguyễn Văn T phạm tội mà có nên không có căn cứ để xử lý. Đối với pallet và vỏ hộp sau khi mua của T, anh S đã bán lại cho người thu mua

phế liệu (không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể) nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Ngày 31/01/2024 Công ty N đã bồi thường cho Công ty C4 số tiền 69.333.110 đồng (sáu mươi chín triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, một trăm mười đồng), Công ty T6 và bị cáo T đã cùng bồi thường trả Công ty N số tiền trên.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 07/2025/HS-ST ngày 05/8/2025, Tòa án nhân khu vực 4 – Hưng Yên đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội "Tham ô tài sản".

Áp dụng: Điểm c Khoản 2 Điều 353; Điểm b, s Khoản 1, 2 Điều 51; Điểm a Khoản 1 Điều 46; Điểm b Khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T 07 năm tù. Thời gian tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành.

Các biện pháp tư pháp: Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 4.800.000 đồng (bốn triệu tám trăm nghìn đồng) bị cáo Nguyễn Văn T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 46, ngày 25/7/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/8/2025, bị cáo Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị huỷ để xét xử sơ thẩm lại.

Tại phiên toà phúc thẩm: Bị cáo ăn năn hối hận và thừa nhận hành vi của mình, bị cáo chỉ thắc mắc về kết quả giám định và bị cáo không thực hiện hành vi một mình. Bị cáo thay đổi kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho bị cáo. Hiện bị cáo đang nuôi mẹ già; vợ chồng bị cáo đã ly hôn, bị cáo đang nuôi con một mình.

Đại diện bị hại - Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 và các công ty khác có mặt tại phiên tòa đều có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xác định: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt bị cáo 07 năm tù về tội "Tham ô tài sản" theo điểm c Khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo thừa nhận hành vi và thay đổi kháng cáo, xin giảm nhẹ hình phạt, đại diện bị hại - Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là tình tiết giảm nhẹ mới mà bị cáo được hưởng theo quy định của khoản 2 Điều 51 – BLHS. Bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 khoản 2 Bộ luật hình sự, do vậy có đủ căn cứ áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự để xử dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo T. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 343; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng Hình sự chấp nhận kháng cáo của bị cáo, xử bị cáo từ 03 đến 04 năm tù; Áp

dụng điểm điểm b khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự: Trả lại bị cáo Nguyễn Văn T số tiền 4.800.000 đồng (bốn triệu tám trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền số 46, ngày 25/7/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Đơn kháng cáo của bị cáo đảm bảo về hình thức và trong thời hạn luật định, là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Lời khai của bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai của bị cáo có trong hồ sơ, phù hợp với kết luận giám định về tài liệu, lời khai của bị hại, người liên quan, người làm chứng, với các chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ có đủ căn cứ xác định: Với mục đích tư lợi cá nhân nên trong khoảng thời gian từ ngày 10/7/2023 đến ngày 23/8/2023, tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn C2 ở đường B, khu B, Khu công nghiệp P, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên, (nay là Khu công nghiệp P, xã N, tỉnh Hưng Yên), bị cáo Nguyễn Văn T đã 8 lần thực hiện hành vi bán 256 vỏ hộp P436 và 16 pallet gỗ có tổng trị giá là 29.160.000 đồng (hai mươi chín triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng), mỗi lần chiếm đoạt tài sản có giá trị là 3.645.000 đồng (ba triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) mang bán lấy tiền chi tiêu cá nhân.

Bị cáo là lái xe có Hợp đồng lao động với Công ty T6 và có đóng bảo hiểm xã hội theo pháp luật, đã lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn được giao quản lý và chở các vỏ hộp, palet gỗ, sau đó bị cáo sửa chữa số liệu, bán lấy tiền dùng vào mục đích cá nhân nên đã phạm tội: "Tham ô tài sản" được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo theo tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức trong thực thi nhiệm vụ được giao, ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự và hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức. Bị cáo đã bồi thường thiệt hại xảy ra, tự nguyện nộp toàn bộ số tiền thu lời bất chính, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có hoàn cảnh khó khăn có bố mất sớm, vợ chồng ly hôn, bị cáo đang nuôi mẹ đẻ và con một mình. Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo thay đổi kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho bị cáo; Đại diện bị hại - Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 và các Công ty khác đều đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại K1 và K2 Điều 51- BLHS, không có tình tiết tăng nặng, hoàn cảnh gia đình khó khăn, giá trị tài sản chiếm đoạt không lớn, đã tự nguyện bồi thường nên có đủ điều kiện áp dụng K1 Điều 54 –

BLHS để xử dưới khung hình phạt đối với bị cáo, thể hiện sự khoan hồng, nhân đạo và nhân văn của pháp luật.

Do bị cáo phạm tội nghiêm trọng, loại tội tham nhũng nên cần thiết phải cách ly xã hội một thời gian nhất định để răn đe và phòng ngừa chung.

Từ những nhận định trên, HĐXX phúc thẩm xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T, sửa bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo như quan điểm đề nghị của VKSND tỉnh Hưng Yên.

Về 2 nội dung bị cáo còn băn khoăn, thắc mắc:

Thứ nhất, cùng thực hiện hàng vi phạm tội với bị cáo còn có các chị Nguyễn Thị M, Dương Thị T3, và Nguyễn Thị Q thì Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung, kết quả không đủ căn cứ xác định các chị có tên trên cùng tham gia thực hiện hành vi với bị cáo. Nếu bị cáo có tài liệu, chứng cứ khác thì vẫn có quyền cung cấp và đề nghị cơ quan điều tra làm rõ theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, kết quả giám định chữ viết của bị cáo tại các hóa đơn: Tòa án cấp sơ thẩm khi mở phiên tòa cũng đã triệu tập giám định viên đến phiên tòa giải thích, cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả giám định. Do đó, kết quả giám định là khách quan, chính xác.

[4] Về biện pháp tư pháp: Trong giai đoạn điều tra bị cáo Nguyễn Văn T đã nộp số tiền 4.800.000 đồng (bốn triệu tám trăm nghìn đồng) để khắc phục hậu quả. Tuy nhiên, bị cáo đã chủ động bồi thường toàn bộ cho bị hại từ trước nên số tiền này sẽ trả lại cho bị cáo.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 343; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng Hình sự; khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1**.** Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 07/2025/HS-ST ngày 05/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hưng Yên như sau:

Áp dụng điểm Điểm c Khoản 2 Điều 353; Điểm b, s Khoản 1, 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T 03 (ba) năm tù về tội "*Tham ô tài sản*". Thời gian tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành.

2. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b Khoản 1 Điều 46; Khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự: Trả lại bị cáo Nguyễn Văn T số tiền 4.800.000 đồng (bốn triệu tám trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền số 46, ngày 25/7/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Văn T không phải chịu án

phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ KTGĐ I - TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Phòng HSNVCS-CA tỉnh Hưng Yên;
- TAND khu vực 4 – Hưng Yên;
- VKSND khu vực 4 – Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, Tòa HC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trung Kiên